TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 144/2019/HS-PT
Ngày: 22/3/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tấn
Các Thẩm phán: 1/ Bà Đinh Ngọc Thu Hương
2/ Ông Phan Đức Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao: Ông Nguyễn Hữu Hậu, Kiểm sát viên cao cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:

Ngày 22/03/2019, tại trụ sở tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 81/2018/TLPT- HS ngày 06/12/2018.

Do bản án hình sự sơ thẩm số 67/2018/HSST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai có kháng cáo, đối với bị cáo:

Bùi Thị N, sinh năm 1970 tại tỉnh Thái Bình.

Nơi đăng ký thường trú: ấp SC, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kế toán; Con ông Bùi Viết T, sinh năm: 1937 và bà Vũ Thị H, sinh năm: 1937; Chồng: Nguyễn AT, sinh năm 1975 (đã ly hôn); Có 03 con (lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 2008); Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại (Có mặt).

Người bảo chữa bảo vệ cho bị cáo:

Luật sư Trần Minh Hùng, Văn phòng LS Gia Đình, thuộc Đoàn Luật sư Tp.Hồ Chí Minh (Có mặt)

Người bị hại:

1/ Bà Phạm Thị M, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 67 khu 7, thị trấn DĐ, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

2/ Ông Lê Viết X, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp 1, xã SR, huyện CM, tỉnh Đồng Nai (đã chết ngày 21.09.2017). Đại diện hợp pháp cho ông X gồm có: Vợ là bà Trần Thị ThX, sinh năm 1960 và các con Lê Thị NH, sinh năm 1983, Lê Văn H, sinh năm 1985; Lê Thị Thu H, sinh năm 1987; Lê Thị Thu H, sinh năm 1990. Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Sông Ray(SR), huyện Cẩm Mỹ(CM), tỉnh Đồng Nai.

3/ Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1973.
Địa chỉ: ấp SN, xã XĐ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.
4/ Ông Nguyễn Doãn Th, sinh năm 1964.
Địa chỉ: ấp 10, xã SR, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.
5/ Bà Trịnh Thị Kim O, sinh năm 1980.
Địa chỉ: khu 3, thị trấn GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai
6/ Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1970.
Địa chỉ: 106 NT , thị trấn N, huyện CL, tỉnh Hà Tĩnh.
7/ Ông Trần Văn H, sinh năm 1966
Địa chỉ: xóm 6, xã KV, thành phố Vinh(V), tỉnh Nghệ An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1/ Ông Nguyễn AT, sinh năm 1975.
Địa chỉ: ấp SC, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.
2/ Bà Lê Thị H, sinh năm 1984.
Địa chỉ: tổ 7, ấp TH, xã XT, XL, tỉnh Đồng Nai

Người kháng cáo: Bị cáo Bùi Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm bị cáo có các hành vi phạm tội như sau:

Bùi Thị N là nhân viên kế toán của Trường mầm non Long Giao, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Năm 2010, ngoài làm việc ở trường mầm non, N còn mở trang trại chăn nuôi heo nhưng việc làm ăn thua lỗ dẫn đến việc N nợ tiền của Ngân hàng và nhiều cá nhân.

Từ năm 2015, nhân việc có một số cá nhân là những người họ hàng, người quen của N đến gặp N xin cho con, cháu của họ đi học, đi làm, N nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền để trả nợ. Để thực hiện ý định phạm tội, N đưa ra thông tin, N có mối quan hệ rộng, quen biết với nhiều người làm trong ngành Công an, ngành giáo dục, có khả năng xin trúng tuyển vào học các trường Công an hoặc xin việc vào công an các tỉnh, vào làm giáo viên. Bằng thủ đoạn này, N làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền nhờ N xin giúp và sau đó N chiếm đoạt luôn tiền của các bị hại. Từ ngày 24/03/2015 đến ngày 17/03/2016, Bùi Thị N đã thực hiện các vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau:

Vụ thứ nhất: Thông qua chị Nguyễn Thị NN, ngụ tại khu 8, thị trấn DĐ, huyện TT, tỉnh Thái Bình (là dì của N), N quen biết với chị Phạm Thị M sinh năm 1970, ngụ tại số 67, khu 7, thị trấn DĐ, huyện TT, tỉnh Thái Bình. Chị M đặt vấn đề nhờ N xin cho con là Ngô MC vào học tại trường Trung cấp cảnh sát Hà Nội và Ngô Thị TTr vào làm việc tại tổng cục 8 – Bộ công an. N nói dối với chị M là N có quen biết với người làm tại Bộ công an sẽ giúp được cho hai con của chị M. N yêu cầu chị M

phải đưa cho N 350.000.000đồng để xin cho MC đi học, 400.000.000đồng để xin cho TTr đi làm. Tin tưởng N sẽ giúp xin việc làm và xin đi học cho hai con nên từ ngày 24/03/2015 đến ngày 31/08/2015, chị M đã trực tiếp giao tiền cho N và nhờ chị NN chuyển khoản cho N tổng cộng 750.000.000đồng. N viết giấy nhận tiền với nội dung nhận của chị M 750.000.000đồng. Sau khi nhận số tiền của chị M, N không liên hệ với bất cứ ai để xin học, xin việc cho con của chị M như đã hứa mà sử dụng số tiền trên vào việc chăn nuôi heo và trả nợ cho người khác.

Đến tháng 11/2015, khi các trường đã làm thủ tục nhập học xong nhưng thấy MC không có giấy báo trúng tuyển và TTr chưa xin được việc làm, chị M nhiều lần liên hệ với N để đòi lại tiền. Ngày 18/01/2016, sau khi chị M gây áp lực dọa sẽ làm đơn tố cáo N đến Cơ quan công an thì N và Nguyễn AT (chồng N) viết giấy cam kết với nội dung có nhận tiền của bà M 750.000.000đồng để lo cho 02 con của bà M vào đi học và đi làm Công an và hẹn 10 ngày sau sẽ trả tiền, nhưng sau đó N không trả cho chị M như đã cam kết. Ngày 31/7/2016, chị M làm đơn tố cáo Ngát lừa đảo chiếm đoạt tài sản gửi Cơ quan công an.

Từ ngày 01/02/2016 đến ngày 24/10/2016, N đã trả số tiền 750.000.000đồng cho chị M. Chị M đã rút đơn tố cáo.

Vụ thứ 2: Tháng 9/2015, ông Lê Viết X sinh năm 1957, ngụ tại tổ 15, ấp 1, xã SR, huyện CM, tỉnh Đồng Nai (là người quen của N) nhờ N xin cho 02 cháu của ông X vào làm giáo viên tại thị xã LK và huyện CM. Mặc dù không có khả năng xin việc cho cháu của ông X nhưng N vẫn nhận lời, đồng thời N và ông X thỏa thuận giá xin việc là 60.000.000đồng, ông X đã giao tiền cho N.

Sau khi nhận tiền, N không xin việc cho 02 cháu của ông X mà sử dụng số tiền 60.000.000đồng trả nợ và tiêu xài hết. Sau một thời gian không thấy N xin được việc cho cháu của mình, ông X đòi lại tiền nhiều lần nhưng N không trả. Ngày 8/01/2016, ông X làm đơn tố cáo N đến Cơ quan công an. Khoảng tháng 4/2016 (không rõ ngày) và ngày 4/7/2016, N trả cho ông X 02 lần số tiền 60.000.000đồng, ông X đã rút đơn tố cáo.

Vụ thứ 3: Vào tháng 8/2015, thông qua giới thiệu của ông Lê Viết X, chị Phạm Thị H3, sinh năm 1973 ngụ tại ấp SN, xã XĐ, huyện CM làm quen với N. Chị H3 kể với N việc Lê Thị Ngọc H4 (con gái chị H3) đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành tài chính ngân hàng chưa xin được việc làm. N nói với chị H3, N có ông chú làm ở Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và hứa sẽ xin cho con chị H3 vào làm kế toán tại cơ quan này. N yêu cầu chị H3 đưa cháu H4 đến để N xem hình thức bên ngoài có đủ tiêu chuẩn vào ngành Công an hay không. Sau khi gặp cháu H4, N nói H4 đủ tiêu chuẩn vào ngành Công an và khẳng định sẽ xin được việc làm cho H4 và đưa cho H4 01 bộ hồ sơ xin việc để H4 kê khai. N yêu cầu

chị H3 đưa cho N 215.000.000đồng để chi phí xin việc. Ngày 25/9/2015, chị H3 giao cho N hồ sơ và đủ số tiền xin việc. Sau khi nhận tiền, N không tiến hành thủ tục nộp hồ sơ xin việc cho con chị H3 mà sử dụng trả tiền mua cám và tiêu xài. Khi thấy N không thực hiện đúng lời hứa nên chị H3 đến nhà gặp N đòi tiền, nhưng N không trả.

Ngày 27/5/2016, chị H3 làm đơn tố cáo N đến Cơ quan điều tra Công an huyện CM. Từ ngày 8/12/2015 đến ngày 10/6/2016, N đã trả cho chị H3 108.000.000đồng, trong đó có 30.000.000đồng là tiền N vay nợ chị H3 và 78.000.000đồng tiền xin việc. Hiện N còn chiếm đoạt của chị H3 137.000.000đồng.

Qua kết quả xác minh tại Sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã xác định năm 2015 cơ quan này không có nhận hồ sơ xin việc của Lê Thị Ngọc H4.

Vụ thứ 4: Vào khoảng tháng 10/2015, ông Nguyễn Doãn Th, sinh năm 1964 ngụ tại xã SR, huyện CM, tỉnh Đồng Nai có con trai là Nguyễn Doãn Bảo Ch nộp hồ sơ xét tuyển vào hệ Trung cấp Trường cao đẳng Cảnh sát nhân dân II, do Ch thiếu 0,5 điểm nên không trúng tuyển. Thông qua giới thiệu của ông Lê Viết X, ông Th gặp N đặt vấn đề xin cho cháu Ch vào học hệ trung cấp trường Đại học Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Hà Nội. Ngát biết trường Đại học Cảnh sát phòng cháy chữa cháy không tổ chức thi tuyển sinh đại học mà sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học để xét tuyển nên không có việc phúc khảo. Ngát nói với ông Th, N có người nhà ở Bộ công an, để N lo giúp cho cháu Ch phúc khảo đủ điểm trúng tuyển vào học hệ trung cấp Trường Đại học cảnh sát phòng cháy chữa cháy. Ng yêu cầu ông Th đưa cho N 300.000.000đồng và bản photocoppy phiếu điểm để N fax ra Bộ công an. Sau đó, N liên tục hối ông Th giao tiền. Tin tưởng là N sẽ giúp được cho cháu Ch nên từ ngày 9/10/2015 đến ngày 25/10/2015, thông qua chuyển khoản và giao trực tiếp, ông Th đã giao cho N tổng cộng 300.000.000đồng. Sau khi nhận được số tiền của ông Th, N sử dụng vào việc mua thức ăn chăn nuôi heo và tiêu xài cá nhân.

Đến ngày 25/12/2015, không thấy cháu Ch có giấy báo nhập học, ông Th biết là bị N lừa nên yêu cầu N hoàn trả lại tiền nhưng N không trả. Quá trình đến nhà N đòi tiền, ông Th gặp chị Phạm Thị H3 (em vợ ông Th) và biết chị H3 cũng bị N lừa lấy số tiền 215.000.000đồng. Vào ngày 02/04/2016, N nói cho ông Th biết hiện N đang thế chấp thửa đất số 483 thuộc tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai để vay ngân hàng 400.000.000đồng. N và Nguyễn AT(chồng N) thỏa thuận với ông Th chuyển nhượng cho ông Th thửa đất trên với giá 820.000.000đồng để trừ vào số tiền 500.000.000đồng N nhận lo xin học cho con của ông Th và xin việc cho con của chị H3 (trong đó có 300.000.000đồng N nhận của ông Th và 200.000.000đồng N nhận của chị H3). N yêu cầu ông Th đưa thêm 200.000.000đồng để N lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng và làm thủ

tục chuyển nhượng đất cho ông Th. Mặc dù biết tài sản N đang thế chấp tại Ngân hàng để vay tiền nhưng ông Th vẫn đồng ý chuyển nhượng thửa đất nêu trên để cấn trừ số tiền ông Th và chị H3 đã giao cho N. Ngày 7/4/2016, ông Th đưa thêm 200.000.000 đồng cho N như đã thỏa thuận. Sau khi nhận tiền, N không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Th. Ngày 20/5/2016, ông Th đến nhà N yêu cầu trả lại tiền. N và Nguyễn AT đã viết bản cam kết hẹn trả tiền cho ông Th. Tuy nhiên, N không trả tiền cho như cam kết nên ngày 27/5/2016, ông Th làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của N.

Đến tháng 6/2016, N đã trả cho ông Th 200.000.000đồng nhận thêm khi thỏa thuận chuyển nhượng đất với ông Th. Hiện N còn chiếm đoạt của ông Th số tiền 300.000.000đồng.

Xác minh tại trường Đại học Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy: Qua kiểm tra kỳ tuyển sinh từ tháng 10 đến tháng 12/2015 Nguyễn Doãn Bảo Ch không làm hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường Đại học Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy. Năm 2015, trường Đại học Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy không tổ chức thi tuyển mà chỉ xét tuyển dựa trên kết quả thi trung học phổ thông quốc gia năm 2015. Thí sinh muốn phúc khảo phải nộp đơn phúc khảo về Hội đồng thi của trường nơi thí sinh dự kỳ thi trung học phổ thông quốc gia.

Vụ thứ 5: Khoảng cuối tháng 10/2015, chị Trịnh Thị Kim O, sinh năm 1980, ngụ tại khu 3, thị trấn GR, huyện XL, tỉnh Đồng Nai được ông Trần Văn H, sinh năm 1966 ngụ tại xóm 6, xã NK, thành phố Vinh (là hàng xóm của ba chồng chị O) nhờ xin cho Trần Văn M là công an nghĩa vụ chuyển vào biên chế chính thức tại Công an tỉnh Kon Tum. Vào tháng 11/2015, chị Oh gặp N nhờ xin cho cháu M. Mặc dù không có khả năng xin việc nhưng N vẫn nhận lời giúp chị O, đồng thời N yêu cầu phải đưa số tiền 300.000.000đồng để chi phí. Ông H đồng ý và chuyển số tiền trên cho chị O để giao lại cho N.

Khoảng tháng 11/2015, chị Lê Thị H sinh năm 1984, ngụ tại tổ 7, ấp Trung Hưng, xã XT, huyện XL, tỉnh Đồng Nai (là bạn của chị O) nhờ chị O xin cho cháu Phạm Trung K (em chị H) đi công an nghĩa vụ. Chị O liên hệ gặp N nhờ xin cho cháu K thì N nói với chị O Công an tỉnh Bình Thuận sắp tuyển nghĩa vụ và hứa sẽ xin cho cháu K đi Công an nghĩa vụ tại Bình Thuận. N yêu cầu phải đưa cho N 100.000.000đồng để chi phí. Sau đó chị H đã đưa cho O số tiền trên để giao cho N.

Vào ngày 13/11/2015, chị O giao cho N 400.000.000 đồng gồm 300.000.000đồng của ông H và 100.000.000đồng của chị H. Sau khi nhận tiền, N không liên hệ xin việc cho K và M như đã hứa mà sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân. Đến ngày 25/5/2016, khi thấy N không thực hiện đúng cam kết, chị O yêu cầu N trả lại tiền thì N viết 01 giấy cam kết hẹn 02 ngày sau sẽ trả nhưng sau đó

N không trả.

Khoảng tháng 3/2016, do chưa thấy con trai xin được vào làm công an tại tỉnh Kon Tum nên ông Trần Xuân H đã gọi điện cho N hỏi tiến độ xin việc. N tiếp tục yêu cầu ông Trần Xuân H đưa thêm 50.000.000đồng để N liên hệ xin việc cho M thuận lợi. Ngày 17/03/2016, ông H đã chuyển cho N 50.000.000đồng. Nhận được tiền của ông H, N chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Vào các ngày 17/6/2016, 10/8/2016, chị O và ông H làm đơn tố cáo N. N đã trả cho chị O số tiền 14.000.000đồng. Hiện N chiếm đoạt của chị O 386.000.000 đồng.

Đối với số tiền 300.000.000đồng chị O nhận của ông H và 100.000.000đồng chị O nhận của chị H, chị O đã trả lại cho ông H và chị H.

Kết quả xác minh tại Công an tỉnh Kon Tum thể hiện: Ngày 27/02/2012, Trần Văn M tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân tại tỉnh Kon Tum, ngày 11/02/2015 được giải quyết xuất ngũ theo quy định, M không được chuyển sang chế độ chuyên nghiệp.

Kết quả xác minh tại Công an tỉnh Bình Thuận thể hiện: Trong danh sách đăng ký xét tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân năm 2015 và 2016 không có tên Phạm Trung K, sinh năm 1996, hộ khẩu thường trú xóm 3, xã NL, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Vụ thứ 6: Khoảng tháng 11/2015, thông qua giới thiệu của ông Bùi Văn L (anh họ của N), ông Nguyễn Hồng Q (bạn học cũ của ông L) sinh năm năm 1970 ngụ tại 106 đường NT, thị trấn N, huyện CL, tỉnh Hà Tĩnh liên hệ với N. Ông Q gọi điện thoại nhờ N xin cho cháu Nguyễn Thị Việt H (con gái ông Q) vào làm việc tại ngành Công an. Mặc dù không quen biết và có khả năng xin việc cho cháu H tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh nhưng N vẫn hứa với ông Q sẽ xin được cho H vào làm trong ngành Công an. N thỏa thuận với ông Q số tiền xin việc là 450.000.000đồng, ông Q đưa trước 300.000.000đồng, số tiền còn lại sẽ giao khi có quyết định tuyển dụng. Tin lời N, nên từ ngày 27/11/2015 đến 04/12/2015 ông Q đã trực tiếp giao tiền và chuyển khoản cho N 04 lần với tổng số tiền 300.000.000đồng. Ngày 01/12/2015, N viết giấy cam kết nhanh của ông Q 300.000.000đồng và hẹn đến ngày 25/02/2016 H sẽ có quyết định đi làm. Sau khi nhận tiền từ ông Q, N sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Ngày 6/8/2016, ông Q làm đơn tố cáo đến Cơ quan điều tra.

Kết quả xác minh tại Công an tỉnh Nghệ An xác định được: Từ tháng 12/2015 đến tháng 02/2016, Công an tỉnh Nghệ An không có kế hoạch tuyển chọn công dân vào công an. Từ tháng 12/2015 đến, phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh Nghệ An không nhận hồ sơ đăng ký tuyển công dân nào mang tên Nguyễn Thị Việt H. Trong quá trình điều tra Bùi Thị N đã khai nhận hành vi phạm tội như trên.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 67/2017/HSST ngày 13/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo Bùi Thị N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo: Bùi Thị N 09 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bắt vào trại chấp hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm bồi thường dân sự theo luật định.

Ngày 26/11/2017 bị cáo Bùi Thị N làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Mức án sơ thẩm quá nặng, bị cáo đã ăn năng hối hận, xin được chiếu cố giảm án cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Bùi Thị N xin được giảm án.

Luật sư Trần Minh Hùng bào chữa cho bị cáo thì cho rằng bị cáo thành thật khai báo, ăn năng hối hận, gia đình bị cáo có khắc phục một phần bồi thường cho bị hại, xin được giảm nhẹ mức án cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm cho rằng, hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, tổng số tài sản chiếm đoạt có giá trị hơn 2 tỉ đồng đến nay chỉ khắc phục được hậu quả một phần. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người đúng tội có xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo, nay bị cáo xin giảm án nhưng không đưa ra được những tình tiết gì mới nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, với phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị cáo Bùi Thị N làm trong hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Bị cáo Bùi Thị N thừa nhận hành vi lừa đảo 6 lần, chiếm đoạt tài sản của nhiều người với tổng số tiền hơn 2.075.000.000đồng.

[2.2] Theo khoản 4 Điều 139 Bộ Luật hình sự quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau:

"4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:
a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng".

[2.3] Đối chiếu với trường hợp của bị cáo thì thấy, bị cáo đã dùng các thủ đoạn gian dối là đưa ra thông tin mình có mối quan hệ rộng, có khả năng xin việc làm, xin trúng tuyển vào học các trường công an làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền và bị cáo chiếm đoạt luôn với tổng số tiền 2.075.000.000đồng.

Hành vi của bị cáo là rất nghiêm trọng, không chỉ vi phạm pháp luật hình sự, ảnh hưởng đến trật tự trị an địa phương, gây thiệt hại về tài sản của công dân, mà còn gây ảnh hưởng đến trật tự, trị an và an toàn kinh tế tại địa phương, bị cáo phạm tội liên tục, nhiều lần.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo mức án 9 năm tù là dưới mức thấp nhất của khung hình tại khoản 4 Điều 139 Bộ Luật hình sự như đã viện dẫn là thỏa đáng, trong đó có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ như bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, thật thà khai báo ăn năn hối hận, tự nguyện bồi thường khắc phục một phần hậu quả, một số bị hại đã rút đơn tố cáo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con còn nhỏ.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm án, nhưng cũng không đưa ra được những tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

[2.5] Về án phí hình sự sơ thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Bùi Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/ Tuyên bố bị cáo Bùi Thị N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị N 09 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

2/ Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo N chịu số tiền 200.000đồng.

3/ Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện KSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo (5 – để thi hành);
- Lưu hồ sơ (20-PTHH)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ HOÀNG TẤN